

BỘ LUẬT
HÀNG HẢI VIỆT NAM

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1- Bộ luật hàng hải Việt Nam được áp dụng đối với những quan hệ pháp luật phát sinh từ các hoạt động liên quan đến việc sử dụng tàu biển vào các mục đích kinh tế, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, văn hoá, thể thao, xã hội và công vụ Nhà nước, sau đây gọi chung là hoạt động hàng hải.

Tàu biển nói tại Bộ luật này là cấu trúc nổi, có hoặc không có động cơ, chuyên dùng để hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển.

2- Đối với những quan hệ pháp luật phát sinh từ hoạt động hàng hải không được Bộ luật này quy định, thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà áp dụng pháp luật tương ứng của Việt Nam.

Điều 2.

Hoạt động hàng hải của tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, của tổ chức liên doanh, hợp tác giữa Việt Nam với nước ngoài tại Việt Nam được khuyến khích và bảo hộ trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc công nhận.

Điều 3.

Phạm vi áp dụng các quy định của Bộ luật này như sau:

1- Toàn bộ các quy định được áp dụng đối với các tàu biển chuyên dùng để vận chuyển hàng hoá, hàng khách và hành lý; thăm dò - khai thác - chế biến tài nguyên biển; lai dắt hoặc cứu hộ trên biển; trục vớt tài sản trên biển và thực hiện các mục đích kinh tế khác, sau đây gọi chung là tàu buôn.

2- Các quy định về vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý, cầm giữ, bắt giữ hàng hải, giới hạn trách nhiệm dân sự của chủ tàu không áp dụng đối với các tàu biển chuyên dùng để thực hiện các hoạt động bảo đảm hàng hải; khí tượng - thủy văn; thông tin - liên lạc; thanh tra; hải quan; phòng dịch; chữa cháy; hoa tiêu; huấn luyện; bảo vệ môi trường hoặc chuyên dùng để tìm kiếm và cứu nạn trên biển, sau đây gọi chung là tàu công vụ Nhà nước.

3- Các quy định về vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý, tổn thất chung không áp dụng đối với các tàu biển chuyên dùng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và thể thao.

4- Chỉ trong những trường hợp có quy định cụ thể, thì mới được áp dụng đối với tàu biển chuyên dùng vào mục đích quân sự và bảo vệ an ninh, trật tự thuộc các lực lượng vũ trang và các loại tàu biển nước ngoài.

Các quy định về vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý không áp dụng đối với việc vận chuyển quân sự bằng tàu buôn.

Điều 4.

1- Các bên tham gia hợp đồng hàng hải có quyền có những thoả thuận riêng, nếu Bộ luật này không hạn chế.

2- Các bên tham gia hợp đồng hàng hải mà trong đó có ít nhất một bên là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, thì có quyền thoả thuận áp dụng luật hoặc tập quán hàng hải nước ngoài hoặc quốc tế trong các quan hệ hợp đồng và chọn trọng tài, toà án ở một trong hai nước hoặc ở một nước thứ ba để giải quyết tranh chấp.

Điều 5.

Trong trường hợp có xung đột pháp luật, thì việc chọn luật để áp dụng được xác định theo các nguyên tắc sau đây:

1- Đối với các quan hệ pháp luật liên quan đến các quyền sở hữu tài sản trên tàu; hợp đồng cho thuê tàu; hợp đồng thuê thuyền viên; hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý; chia tiền công cứu hộ giữa chủ tàu cứu hộ và thuyền bộ của tàu cứu hộ; trục vớt tài sản chìm đắm ở công hải; các vụ việc xảy ra trên tàu khi tàu đang ở công hải, thì luật được chọn là luật quốc gia mà tàu mang cờ.

2- Đối với các quan hệ pháp luật liên quan đến tổn thất chung, thì luật được chọn là luật nơi tàu ghé vào sau khi xảy ra tổn thất chung.

3- Đối với các quan hệ pháp luật liên quan đến tai nạn đắm va; tiền công cứu hộ; trục vớt tài sản chìm đắm ở biển, xảy ra tại nội thủy hoặc lãnh hải của quốc gia nào, thì luật được chọn là luật quốc gia đó.

4- Đối với các quan hệ pháp luật liên quan đến tai nạn đắm va hoặc cứu hộ xảy ra ở công hải, thì luật được chọn là luật do trọng tài hoặc toà án đã thụ lý tranh chấp áp dụng.

5- Đối với các quan hệ pháp luật liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hoá, thì luật được chọn là luật quốc gia, nơi người vận chuyển đặt trụ sở.

Điều 6.

Nếu điều ước quốc tế mà Việt nam ký kết hoặc công nhận có quy định khác với Bộ luật này, thì áp dụng điều ước quốc tế.

Điều 7.

Trong trường hợp Bộ luật này quy định hoặc do có thoả thuận trong hợp đồng, thì luật nước ngoài có thể được áp dụng tại Việt Nam đối với các quan hệ hợp đồng hàng hải, nếu luật đó không trái với pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II

TÀU BIỂN

MỤC A

TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 8.

- 1- Chỉ có tàu biển Việt Nam mới được mang cờ quốc tịch tàu biển Việt Nam.
- 2- Tàu biển Việt Nam là tàu biển thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam, tổ chức Việt nam có trụ sở chính tại Việt nam và của công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam hoặc tàu biển thuộc sở hữu nước ngoài đã được phép đăng ký tại Việt Nam.
- 3- Sau khi được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt nam hoặc từ khi được cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài cấp "Giấy phép mang cờ quốc tịch tàu biển tạm thời", thì tàu biển có quyền và nghĩa vụ mang cờ quốc tịch tàu biển Việt Nam.

Điều 9.

- 1- Tàu biển Việt Nam được ưu tiên vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý giữa các cảng biển Việt Nam. Tàu biển nước ngoài chỉ được vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý giữa các cảng biển Việt Nam trong các trường hợp do Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải và Bưu điện quy định.
- 2- Hội đồng Bộ trưởng quy định phạm vi hoạt động của tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu tư nhân Việt Nam.

Điều 10.

Tàu biển có tên gọi riêng do chủ tàu đặt và phải được cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam chấp nhận.

Điều 11.

Chủ tàu là người sở hữu tàu biển. Chủ tàu có quyền sử dụng cờ hiệu riêng.

Điều 12.

1- Tàu biển Việt Nam phải được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam.

Việc đăng ký tàu biển ở Việt Nam do cơ quan đăng ký tàu biển thực hiện công khai và thu lệ phí. Những người quan tâm có quyền yêu cầu được cấp trích lục hoặc bản sao từ "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

2- Hội đồng Bộ trưởng quy định trường hợp tàu biển thuộc sở hữu Việt Nam được đăng ký ở nước ngoài và tàu biển thuộc sở hữu nước ngoài được đăng ký tại Việt Nam.

3- Hội đồng Bộ trưởng quy định về cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam; thể thức đăng ký tàu biển và xử phạt hành chính các vi phạm về đăng ký tàu biển tại Việt Nam.

Điều 13.

Tàu biển chỉ được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam sau khi không còn mang quốc tịch tàu biển của nước ngoài và được Đăng kiểm Việt Nam hoặc cơ quan đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền đã kiểm tra kỹ thuật, phân cấp tàu, đo đặc dung tích và cấp các giấy chứng nhận cần thiết.

Điều 14.

1- "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam bao gồm nội dung sau đây:

- a) Tên tàu, tên chủ tàu và nơi chủ tàu đặt trụ sở, hồ hiệu quốc tế; loại tàu và mục đích sử dụng;
- b) Sổ đăng ký; thời điểm đăng ký;
- c) Nơi đóng tàu, xưởng đóng tàu và thời điểm đóng tàu;
- d) Các đặc tính kỹ thuật của tàu;
- e) Định biên tối thiểu;
- g) Sở hữu và những thay đổi liên quan;
- h) Thời điểm xoá đăng ký và cơ sở của việc xoá đăng ký.

2- Mọi thay đổi về nội dung đăng ký nói tại khoản 1, Điều này cũng phải được ghi rõ vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

3- Nội dung đã được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" có giá trị pháp lý đối với người liên quan.

4- Sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký, tàu biển được cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" của Việt Nam. Giấy này đồng thời là bằng chứng về quốc tịch Việt Nam của tàu.

Điều 15.

1- Tàu biển Việt Nam đương nhiên xoá đăng ký trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị phá huỷ hoặc chìm đắm;
- b) Bị mất tích;
- c) Bị hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa là không có hiệu quả kinh tế;
- d) Không còn đủ cơ sở để được mang quốc tịch tàu biển Việt Nam;
- e) Không còn tính năng tàu biển.

2- Trong các trường hợp nói tại điểm c và điểm e, khoản 1, Điều này, khi tàu biển bị cầm cố, thế chấp, cầm giữ, thì tàu biển chỉ được chính thức xoá đăng ký, nếu chủ nợ chấp nhận cho xoá đăng ký.

3- Tàu biển Việt Nam có thể xoá đăng ký theo yêu cầu của chủ tàu.

Điều 16.

1- Chủ tàu có trách nhiệm hoàn thành thủ tục đăng ký tàu biển chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận tàu tại Việt Nam hoặc từ ngày đưa tàu về đến cảng biển Việt Nam đầu tiên, nếu nhận ở nước ngoài.

2- Chủ tàu có trách nhiệm thông báo chính xác và nhanh chóng cho cơ quan đăng ký tàu biển về mọi sự kiện liên quan đến tàu.

MỤC B

AN TOÀN HÀNG HẢI VÀ PHÒNG NGỪA

Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Điều 17.

Chỉ được phép sử dụng tàu biển vào mục đích đã đăng ký khi cấu trúc, trang thiết bị, tài liệu của tàu, định biên và khả năng chuyên môn của thuyền bộ hoàn toàn phù hợp với các quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải và Bưu điện về an toàn hàng hải đối với tàu, người ở trên tàu và về phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 18.

1- Sau khi được Đăng kiểm Việt Nam hoặc cơ quan đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền đã kiểm tra, xác nhận có đủ các điều kiện an toàn kỹ thuật theo quy phạm quốc gia của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc công nhận, tàu biển Việt Nam được cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực. Thời hạn này đương nhiên được kéo dài thêm nhiều nhất là chín mươi ngày, nếu tàu thực sự không có điều kiện đến nơi được chỉ định để kiểm tra định kỳ và điều kiện kỹ thuật của tàu trong thực tế vẫn bảo đảm an toàn. Thời hạn đương nhiên được kéo dài này kết thúc ngay khi tàu về đến cảng được chỉ định để kiểm tra.

3- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đương nhiên mất giá trị, nếu trên thực tế tàu biển có những thay đổi lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng an toàn kỹ thuật của tàu.